

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN  
CÁP THOÁT NƯỚC MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG**

*Báo cáo tài chính tổng hợp  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012  
đã được kiểm toán*

## NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 32
Bảng cân đối kế toán	06 - 09
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11 - 12
Thuyết minh Báo cáo tài chính	13 - 32



## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Môi trường Bình Dương (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012.

### CÔNG TY

Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Môi trường Bình Dương được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước hoạt động công ích sang Công ty TNHH Một thành viên theo Quyết định 7547/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương. Năm 2010, Công ty được chuyển đổi thành công ty thành viên của Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp theo Quyết định số 1609/QĐ-UBND ngày 04 tháng 06 năm 2010 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 11, Đường Ngô Văn Trị, Thị xã Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

### BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Thiên	Giám đốc
Ông Lê Văn Gòn	Phó Giám đốc
Ông Ngô Văn Lui	Phó Giám đốc
Ông Hồ Văn Thông	Phó Giám đốc
Ông Dương Hoàng Sơn	Phó Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thu Vân	Phó Giám đốc

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Quản lý Dự án xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.



Thay mặt Ban Giám đốc

---

**Nguyễn Văn Thiên**

Giám đốc

Bình Dương, ngày 28 tháng 03 năm 2013



Số: 597/2013/BC.KTTC-AASC.KT1

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN**

*Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012  
của Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Môi trường Bình Dương*

**Kính gửi: Ban Giám đốc  
Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Môi trường Bình Dương**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Môi trường Bình Dương được lập ngày 28 tháng 03 năm 2013 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 được trình bày từ trang 6 đến trang 32 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

### **Cơ sở ý kiến**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

### **Những vấn đề ảnh hưởng đến ý kiến của kiểm toán viên**

- Tại thời điểm 31/12/2012, một số khoản công nợ phải thu, phải trả chưa có đối chiếu, xác nhận. Với những tài liệu hiện có, chúng tôi không khẳng định được tính đầy đủ, chính xác của các khoản mục này. Bên cạnh đó, Công nợ nội bộ giữa Văn phòng Công ty và các Ban Quản lý Dự án đang có sự chênh lệch không rõ nguyên nhân, số tiền chênh lệch này được thể hiện trên Chi tiêu Phải thu nội bộ dài hạn;
- Đến thời điểm 31/12/2012, một số khoản công nợ phải thu khách hàng và phải thu khác tồn lâu chưa được xem xét đánh giá khả năng thu hồi và trích lập dự phòng phải thu khó đòi tương ứng với số tiền là 4.956.751.794 VND;
- Công ty chưa ghi nhận khấu hao tài sản cố định tương ứng cho thời gian trước năm 2012 đối với các tài sản cố định đã nghiệm thu hoàn thành đưa vào sử dụng từ các năm trước nhưng đến năm 2012 mới thu thập được đầy đủ hồ sơ làm cơ sở ghi nhận tăng tài sản;
- Công ty chưa thực hiện kiểm kê các công trình xây dựng cơ bản dở dang tại thời điểm 31/12/2012. Với những tài liệu hiện có, bằng những thủ tục thay thế, chúng tôi không thể khẳng định được tính hiện hữu và đầy đủ của khoản mục này;
- Một số công trình hoàn thành do các Ban Quản lý Dự án thực hiện đã được kết chuyển tăng tài sản và nguồn hình thành tại Văn phòng Công ty nhưng vẫn đang được trình bày trên TK 2412 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của các Ban Quản lý Dự án trong Báo cáo tài chính này, do chưa bù trừ được với các tài khoản liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 13).

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ các vấn đề nêu trên và ảnh hưởng của chúng, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Môi trường Bình Dương tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Không nhằm phủ nhận ý kiến trên, chúng tôi xin lưu ý người đọc Báo cáo tài chính rằng:

- Các thủ tục kiểm toán đã thực hiện chỉ nhằm mục đích đưa ra ý kiến kiểm toán về Báo cáo tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Môi trường Bình Dương mà không bao gồm các thủ tục kiểm toán theo yêu cầu của Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 1000 – Kiểm toán Báo cáo quyết toán vốn đầu tư hoàn thành. Do đó, số liệu liên quan đến khoản mục Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang trên Báo cáo tài chính có thể thay đổi sau khi được kiểm tra, kiểm toán theo các quy định của Nhà nước về quyết toán dự án đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành.



Nguyễn Quốc Dũng  
Phó Tổng Giám đốc  
Chứng chỉ KTV số: 0285/KTV  
Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2013



Phạm Anh Tuấn  
Kiểm toán viên  
Chứng chỉ KTV số: 0777/KTV



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2012	31/12/2011
		VND	VND
<b>100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>617.757.470.863</b>	<b>586.209.074.687</b>
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	70.632.216.342	92.247.686.091
111 1. Tiền		44.932.216.342	32.247.686.091
112 2. Các khoản tương đương tiền		25.700.000.000	60.000.000.000
120 II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	11.000.000.000	-
121 1. Đầu tư ngắn hạn		11.000.000.000	-
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		305.576.350.230	316.544.005.923
131 1. Phải thu khách hàng		80.707.595.647	66.262.135.614
132 2. Trả trước cho người bán		186.642.833.547	242.172.362.587
135 5. Các khoản phải thu khác	5	57.994.313.573	8.350.715.553
139 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	6	(19.768.392.537)	(241.207.831)
140 IV. Hàng tồn kho	7	203.257.795.099	145.142.509.546
141 1. Hàng tồn kho		203.257.795.099	145.142.509.546
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		27.291.109.192	32.274.873.127
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	2.503.271.621	2.217.099.003
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		(3.067.928.265)	2.692.289.836
154 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	9	728.678.601	348.413.537
158 5. Tài sản ngắn hạn khác	10	27.127.087.235	27.017.070.751
<b>200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>5.056.163.646.289</b>	<b>4.401.616.765.460</b>
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		370.513.665.293	429.963.186.831
213 3. Phải thu dài hạn nội bộ		370.513.665.293	429.963.186.831
220 II. Tài sản cố định		4.575.855.295.068	3.870.694.026.175
221 1. Tài sản cố định hữu hình	11	1.352.382.816.139	1.212.903.173.835
222 - Nguyên giá		2.053.422.432.136	1.741.802.596.880
223 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(701.039.615.997)	(528.899.423.045)
227 3. Tài sản cố định vô hình	12	61.430.097.287	49.073.418.604
228 - Nguyên giá		65.428.041.085	50.979.524.085
229 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(3.997.943.798)	(1.906.105.481)
230 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	3.162.042.381.642	2.608.717.433.736

250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	14	100.172.675.500	94.402.675.500
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		100.172.675.500	92.622.675.500
258	3. Đầu tư dài hạn khác		1.968.854.166	1.780.000.000
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		(1.968.854.166)	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		9.622.010.428	6.556.876.954
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	9.622.010.428	6.556.876.954
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		<u>5.673.921.117.152</u>	<u>4.987.825.840.147</u>

2011  
CỔ  
RÁCH  
DỊCH  
TÀI  
Q. HO



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

(tiếp theo)

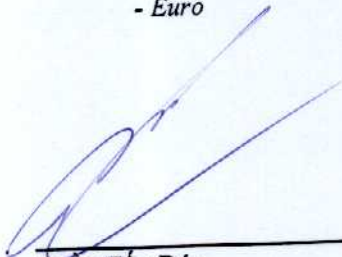
Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
<b>300 A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>4.155.356.955.855</b>	<b>3.628.379.955.339</b>
<b>310 I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>524.187.062.593</b>	<b>588.074.891.356</b>
311 1. Vay và nợ ngắn hạn	16	243.436.000.000	154.173.207.200
312 2. Phải trả người bán		144.080.508.793	308.296.065.324
313 3. Người mua trả tiền trước		4.429.712.399	2.379.760.345
314 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	29.591.716.641	15.198.841.672
315 5. Phải trả người lao động		2.231.616.190	9.646.498.684
316 6. Chi phí phải trả	18	4.752.923.849	9.172.244.577
319 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	19	75.274.029.459	70.591.393.299
320 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		621.952.963	151.270.433
323 11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		19.768.602.299	18.465.609.822
<b>330 II. Nợ dài hạn</b>		<b>3.631.169.893.262</b>	<b>3.040.305.063.983</b>
333 3. Phải trả dài hạn khác	20	2.991.201.841.076	2.354.511.815.716
334 4. Vay và nợ dài hạn	21	639.893.442.390	684.771.393.827
336 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		-	931.535.263
338 8. Doanh thu chưa thực hiện		74.609.796	90.319.177
<b>400 B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1.518.564.161.297</b>	<b>1.359.445.884.808</b>
<b>410 I. Vốn chủ sở hữu</b>	22	<b>1.510.665.626.754</b>	<b>1.349.707.149.552</b>
411 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		510.792.760.978	406.923.222.034
- Vốn Cấp cho Văn phòng công ty		385.609.838.858	281.367.561.289
- Vốn cấp cho Xí nghiệp Khai thác thủy lợi		125.182.922.120	125.555.660.745
416 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(7.492.244.402)	15.318.697.834
417 7. Quỹ đầu tư phát triển		75.842.687.716	66.741.542.337
418 8. Quỹ dự phòng tài chính		29.150.993.904	20.715.753.743
421 11. Nguồn vốn đầu tư XDCB		902.371.428.558	840.007.933.604
- Nguồn vốn ứng ngân sách		886.716.325.377	825.262.742.166
- Nguồn vốn đầu tư xây dựng công trình		15.655.103.181	14.745.191.438
<b>430 II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác</b>		<b>7.898.534.543</b>	<b>9.738.735.256</b>
432 2. Nguồn kinh phí		487.070.446	811.082.542
433 3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		7.411.464.097	8.927.652.714
<b>440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>5.673.921.117.152</b>	<b>4.987.825.840.147</b>

08  
3 T  
EM  
U T  
KH K  
EM  
YKI

*Handwritten signature*

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Thuyết minh	31/12/2012	31/12/2011
5. Ngoại tệ các loại			3.560,84	3.343,87
- Đô la Mỹ	USD		10.106,67	10.096,41
- Euro	EUR			



**Trần Tân Đức**  
Kế toán trưởng  
Bình Dương, ngày 28 tháng 03 năm 2013




**Nguyễn Văn Thiên**  
Giám đốc

Stamp: CÔNG TY TNHH MTV CẤP THOÁT NƯỚC MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG THỊ XÃ THỦ DẦU MỘT - BÌNH DƯƠNG

## BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
01 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	556.884.405.272	437.904.359.018
10 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		556.884.405.272	437.904.359.018
11 4. Giá vốn hàng bán	24	294.356.293.639	249.897.263.518
20 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		262.528.111.633	188.007.095.500
21 6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	28.119.879.861	23.968.089.160
22 7. Chi phí tài chính	26	65.661.478.806	49.251.881.839
23 - Trong đó: Chi phí lãi vay		46.659.454.900	39.603.855.619
24 8. Chi phí bán hàng	27	72.355.928.875	56.921.139.830
25 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	48.109.837.046	25.141.595.529
30 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		104.520.746.767	80.660.567.462
31 11. Thu nhập khác		4.496.889.268	2.990.584.006
32 12. Chi phí khác		4.662.605.858	2.844.732.963
40 13. Lợi nhuận khác		(165.716.590)	145.851.043
50 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		104.355.030.177	80.806.418.505
51 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29	14.909.900.779	10.352.399.000
60 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>89.445.129.398</u>	<u>70.454.019.505</u>

  
Trần Tấn Đức

Kế toán trưởng

Bình Dương, ngày 28 tháng 03 năm 2013

  
Nguyễn Văn Thiên

Giám đốc



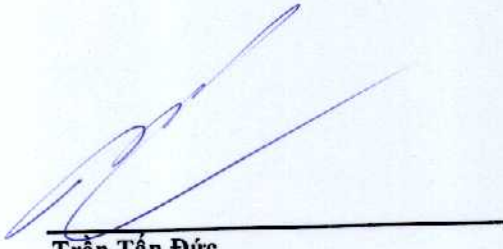
## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2012

Theo phương pháp gián tiếp

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>104.355.030.177</b>	<b>80.806.418.505</b>
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>		
02	- Khấu hao tài sản cố định	172.640.107.173	153.700.242.836
03	- Các khoản dự phòng	21.559.010.272	1.843.500.380
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	13.895.485.942	4.969.882.023
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(28.131.472.698)	(23.653.031.763)
06	- Chi phí lãi vay	46.659.454.900	39.603.855.619
08	<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>330.977.615.766</b>	<b>257.270.867.600</b>
	<b>thay đổi vốn lưu động</b>		
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	56.265.270.466	65.019.587.497
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	(58.115.285.553)	(59.828.315.423)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	289.157.378.551	202.417.264.132
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	(3.351.306.092)	(2.489.863.777)
13	- Tiền lãi vay đã trả	(43.726.824.194)	(39.727.916.480)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(18.964.385.444)	(7.016.122.670)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	1.500.000	120.000.000
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(23.931.348.483)	(11.643.959.716)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>528.312.615.017</b>	<b>404.121.541.163</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(601.066.551.710)	(472.345.548.249)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	75.454.546	190.142.636
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(239.500.000.000)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	228.500.000.000	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(7.550.000.000)	(30.811.529.666)
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27.960.676.764	23.738.981.681
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>(591.580.420.400)</b>	<b>(479.227.953.598)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	390.862.090.909	296.540.515.297
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(348.963.239.489)	(216.988.240.792)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>41.898.851.420</b>	<b>79.552.274.505</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>(21.368.953.963)</b>	<b>4.445.862.070</b>

60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		92.247.686.091	87.390.271.644
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(246.515.786)	411.552.377
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>70.632.216.342</u>	<u>92.247.686.091</u>



**Trần Tấn Đức**  
Kế toán trưởng  
Bình Dương, ngày 28 tháng 03 năm 2013



**Nguyễn Văn Thiên**  
Giám đốc

108  
S T  
M H  
T U  
K E  
A T  
E M

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

### 1 . THÔNG TIN CHUNG

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Môi trường Bình Dương được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước hoạt động công ích sang Công ty TNHH Một thành viên theo Quyết định 7547/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương.

Năm 2010, Công ty được chuyển đổi thành công ty thành viên của Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp theo Quyết định số 1609/QĐ-UBND ngày 04 tháng 06 năm 2010 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại số 11, Ngô Văn Trị, Thị xã Thủ Dầu Một, Bình Dương.  
Vốn điều lệ của Công ty là 1.051.357.338.981 VND.

#### Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3700145694 đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 19 tháng 11 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, hoạt động chính của Công ty là:

- Thi công xây dựng, sửa chữa hệ thống cấp thoát nước;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu  
(Bán lẻ vật tư, thiết bị, dụng cụ và làm dịch vụ chuyên ngành nước, môi trường);
- Thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại và không độc hại;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Tái chế phế liệu;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Gia công cơ khí (trừ xi mạ và tráng phủ kim loại);
- Xây dựng nhà các loại;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (trừ hoạt động bãi cát);
- Đầu tư, khai thác, xử lý, cung cấp nước sạch phục vụ cho sinh hoạt và sản xuất;
- Đầu tư, quản lý hệ thống thoát nước;
- Xây dựng công trình công ích;
- Cho thuê xe có động cơ (cho thuê ô tô);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Sản xuất nước đá;
- Trồng hoa, cây cảnh;
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại; Bán buôn vật tư ngành nước;
- Hoạt động tư vấn quản lý;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Dịch vụ tư vấn về môi trường;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Giáo dục không xác định theo cấp độ tại các trung tâm đào tạo bồi dưỡng;



- Dịch vụ phân tích, đánh giá chất lượng nước, môi trường;
- Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Cung ứng lao động tạm thời, Cung ứng và quản lý nguồn lao động;
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng;
- Thi công đường dây trung, hạ thế, trạm biến áp 35KV, hệ thống chiếu sáng công cộng;
- Dịch vụ nạo vét cống rãnh, bể phốt, hút hầm cầu, rửa đường;
- Bán buôn hoa và cây;
- Sản xuất phân compost.

Công ty có các đơn vị thành viên đã được tổng hợp trên Báo cáo tài chính này, bao gồm:

<u>Đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động chính</u>
- Văn phòng Công ty;	Số 11 Ngô Văn Trị, Thủ Dầu Một, Bình Dương	
- Xí nghiệp Cấp nước Dĩ An;		
- Xí nghiệp Cấp nước Thủ Dầu Một;		
- Xí nghiệp Tư vấn;		
- Xí nghiệp Xử lý chất thải;		
- Xí nghiệp Xây lắp;		
- Xí nghiệp Cấp nước Khu Liên Hợp;		
- Xí nghiệp Công trình Đô thị;		
- Xí nghiệp Cấp nước Tân Uyên.		

Hoạt động kinh doanh của các đơn vị trên được thực hiện theo các nhiệm vụ của Công ty Mẹ giao là hoạt động Sản xuất và kinh doanh nước, Xây lắp, Xử lý rác, Dịch vụ đô thị...

- Ban Quản lý Dự án Nhà máy nước Tân Hiệp;	Số 11 Ngô Văn Trị, Thủ Dầu Một, Bình Dương	Xây lắp
- Ban Quản lý dự án Cấp nước và vệ sinh Nam Thủ Dầu Một (ADB);	Số 11 Ngô Văn Trị, Thủ Dầu Một, Bình Dương	Xây lắp
- Ban Quản lý dự án Cấp thoát nước Môi trường;	Số 11 Ngô Văn Trị, Thủ Dầu Một, Bình Dương	Xây lắp
- Ban Quản lý dự án Cải thiện Môi trường nước Nam Bình Dương;	Số 11 Ngô Văn Trị, Thủ Dầu Một, Bình Dương	Xây lắp
- Xí nghiệp Khai thác Thủy lợi.	Số 11 Ngô Văn Trị, Thủ Dầu Một, Bình Dương	Nạo vét kênh mương thủy lợi

05  
T  
M H  
TU  
ÉT  
TO

## 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### *Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

### 2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 2.4 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

### 2.5 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.





## 2.6 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	07 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 30 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Các tài sản khác	05 - 13 năm
- Phần mềm quản lý	3 năm

## 2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

## 2.8 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

## 2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.10 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

## 2.11 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối theo các quy định tại Thông tư số 138/2010/TT-BTC ngày 17/09/2010 do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn chế độ phân phối lợi nhuận đối với công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu.

## 2.12 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (nơi Công ty mở tài khoản) công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

## 2.13 . Ghi nhận doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

UẾ  
IG T  
HIỆM  
VỤ  
CHÍNH  
KIẾ  
DÁN

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

*Doanh thu hợp đồng xây dựng*

Phần công việc hoàn thành của hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành và được khách hàng chấp nhận.

**2.14 . Ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.15 . Các khoản thuế**

*Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Tiền mặt	1.214.166.419	821.123.097
Tiền gửi ngân hàng	43.718.049.923	31.426.562.994
Các khoản tương đương tiền (Tiền gửi kỳ hạn dưới 3 tháng)	25.700.000.000	60.000.000.000
	<u><u>70.632.216.342</u></u>	<u><u>92.247.686.091</u></u>

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn khác	11.000.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	10.000.000.000	-
- Cho vay Công ty TNHH TMDV Sóng Thần (Hợp đồng số 04HD-CTN ngày 31/10/2012, lãi suất 12%/năm)	1.000.000.000	-
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	-	-
	<u><u>11.000.000.000</u></u>	<u><u>-</u></u>



**5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Vật tư xuất cho mượn	446.016.760	145.861.558
Vật tư tạm ứng thi công công trình	751.093.605	945.699.834
Tạm ứng tiền thi công công trình	4.855.626.637	1.297.647.512
Phải thu lãi cho vay Công ty CP ĐTXD Chánh Phú Hòa	305.341.384	-
Phải thu về lãi tiền gửi	38.333.333	274.907.442
Hệ thống nạp rác bằng băng tải 2000	-	223.636.364
Phải thu các khoản hỗ trợ nhân viên	275.864.742	282.179.500
Phải thu tại Khu liên hợp	450.376.982	539.992.131
Phải thu về san lấp mặt bằng - Ban Cải thiện	285.645.000	541.798.780
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng chưa được cấp vốn (Ban Cải Thiện)	47.210.000.000	-
Phải thu Trung Tâm Phát Triển Quỹ Đất huyện Bến Cát tiền ứng thực hiện Dự án Hồ Phước Hòa	1.528.680.000	1.528.680.000
Tiền tạm ứng thi công Dự án thoát nước Thị xã Thủ Dầu Một giai đoạn 2 - Ban Môi trường	30.187.050	404.084.710
Phải thu khác	1.817.148.080	2.166.227.722
	<b><u>57.994.313.573</u></b>	<b><u>8.350.715.553</u></b>

**6 . DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI**

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Phải thu khách hàng	(3.708.702.750)	(241.207.831)
Trả trước cho người bán	(1.082.932.687)	-
Công nợ tạm ứng và phải thu khác	(14.976.757.100)	-
	<b><u>(19.768.392.537)</u></b>	<b><u>(241.207.831)</u></b>

**7 . HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	170.790.381.087	132.320.573.950
Công cụ, dụng cụ	44.760.117	155.312.417
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	32.354.244.685	12.647.434.068
Thành phẩm	-	3.920.455
Hàng hóa	68.409.210	15.268.656
	<b><u>203.257.795.099</u></b>	<b><u>145.142.509.546</u></b>

**8 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN**

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	850.261.209	719.494.354
Chi phí trả trước - nước đóng chai Biwase	972.284.478	399.373.021
Chi phí chờ phân bổ khác	680.725.934	1.098.231.628
	<b>2.503.271.621</b>	<b>2.217.099.003</b>

**9 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	348.413.537
Thuế thu nhập cá nhân	728.678.601	-
	<b>728.678.601</b>	<b>348.413.537</b>

**10 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Tạm ứng	27.116.135.972	27.016.119.488
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	10.951.263	951.263
	<b>27.127.087.235</b>	<b>27.017.070.751</b>

**11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Xem chi tiết Phụ lục 1

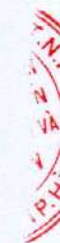
12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>			
Số dư đầu kỳ	44.260.287.651	6.474.665.184	50.979.524.085
Số tăng trong kỳ	14.128.867.000	319.650.000	14.448.517.000
- Mua TSCĐ trong kỳ	-	319.650.000	319.650.000
- Tăng khác	14.128.867.000	-	14.128.867.000
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	<b>58.389.154.651</b>	<b>6.794.315.184</b>	<b>65.428.041.085</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	9.730.616	1.712.946.450	1.906.105.481
Số tăng trong kỳ	6.530.616	2.024.164.866	2.091.838.317
- Khấu hao trong kỳ	6.530.616	2.024.164.866	2.091.838.317
Số dư cuối kỳ	<b>16.261.232</b>	<b>3.737.111.316</b>	<b>3.997.943.798</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu kỳ	44.250.557.035	4.761.718.734	49.073.418.604
Tại ngày cuối kỳ	<b>58.372.893.419</b>	<b>3.057.203.868</b>	<b>61.430.097.287</b>

13 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
<b>Dự án, công trình hoàn thành đưa vào sử dụng chờ duyệt</b>	<b>1.049.921.186.081</b>	<b>1.174.555.581.651</b>
- Tại BQL Dự án Nhà máy nước Tân Hiệp	325.971.505.468	325.971.505.468
- Tại BQL Dự án Cấp nước và vệ sinh Nam Thủ Dầu Một (ADB)	410.031.011.427	507.654.135.427
- Tại BQL Dự án Cấp thoát nước Môi trường	130.416.881.702	184.907.826.550
- Tại BQL Dự án Cải thiện Môi trường nước Nam Bình Dương	183.501.787.484	156.022.114.206
<b>Chi phí đầu tư xây dựng dở dang</b>	<b>2.104.544.518.483</b>	<b>1.434.161.852.085</b>
- Tại văn phòng Công ty	174.458.283.645	175.031.362.988
+ Xây dựng công trình tại Xi nghiệp Xử lý Chất thải	2.779.384.427	2.761.050.711
+ Nhà máy nước Dĩ An	924.343.387	924.343.387
+ Công trình Hồ rác số 2	2.649.035.832	2.649.035.832
+ Hệ thống thoát nước Thị xã	34.035.795.954	34.035.795.954
+ Xây dựng nhà xưởng tại Xi nghiệp cấp nước Dĩ An	-	7.711.708.265
+ Tuyến ống D300 Nam Tân Uyên	5.596.402.313	5.596.402.313
+ Mạng lưới cấp nước Nam Tân Uyên mở rộng	3.908.471.466	6.883.641.132
+ Tuyến D450 đường TC1	-	2.817.096.372
+ Tuyến cấp nước D400 Khu kỹ nghệ Singapore Ascendas	929.833.500	4.028.380.201
+ Cài tạo tuyến ống nước thô PE 630 TDM	6.951.861.580	5.637.952.113
+ Tuyến Cấp nước sạch KCN Đông Nam	7.496.307.220	6.313.736.475
+ Tuyến ống gang D700 đường Tạo Lực 7	-	3.246.196.229
+ PE 450-500 Đại lộ Bình Dương từ Cầu Ông Bó - cầu Vĩnh Bình	-	6.663.122.400
+ D200 từ DT747B - ngã ba Dốc Bà Nghĩa Tân Uyên	1.186.511.629	1.068.519.324
+ Tuyến cấp nước DT475 Lái Thiêu - UB xã Bình Nhâm	1.443.960.194	1.379.874.136

+ Ống gang D1000 băng lộ chờ cổng KCN Nam Tân Uyên	1.420.066.064	1.420.066.064
+ Tuyến ống cấp nước dọc quốc lộ 1K Bình Thung đến Dĩ An	1.579.342.160	1.564.642.160
+ Lò đốt rác công nghiệp số 1 và 2 công suất 2.000kg/h	8.659.803.510	8.659.803.510
+ Nhà kho phơi bùn Khu xử lý chất thải rắn Nam Bình Dương	2.209.090.908	2.209.090.908
+ Hệ thống cấp nước sạch KP4,5 Bình Chiểu Quận Thủ Đức	1.469.743.892	1.469.743.892
+ Nhà điều khiển lò đốt 2.000kg/h	1.534.409.820	1.534.409.820
+ Tuyến cấp nước Nguyễn Tri Phương	-	1.523.296.610
+ Ống gang D600 đấu nối D400 đường NA3 MPIO	-	3.497.214.355
+ Tuyến 800-600-500 nối liền KCN, ĐT MP3 và KLH	-	924.763.881
+ Nhà xưởng trong trụ sở Công ty	2.563.852.269	2.563.852.269
+ Các trạm trung chuyển rác - DA KLH xử lý chất thải	4.690.043.994	4.690.043.994
+ Nâng cấp mở rộng nhà máy Phước Vĩnh	1.153.956.188	1.153.956.188
+ Công trình cấp nước Dầu Tiếng	1.468.552.584	1.775.329.805
+ Công trình Bể xử lý Nhà máy nước Thủ Dầu Một (TDM)	1.414.514.718	952.767.694
+ Các công trình tuyến ống cấp nước Ô.T Dĩ An	4.782.974.857	1.910.913.007
+ Các công trình đường giao thông, tuyến cấp nước Mỹ Phước Đợt 2	3.781.824.440	4.596.104.477
+ Các công trình tuyến ống cấp nước KCN Mỹ Phước 3	1.843.681.351	3.819.613.244
+ Tuyến cấp nước D600, 500 Phạm Ngọc Thạch nối thành phố mới BD ( KLH )	4.544.350.096	-
+ Tuyến cấp nước D1000 vị trí qua lộ -> bồn bình đoạn cổng KCN NTU -> bồn bình	6.823.738.474	-
+ Tuyến cấp nước D200-150 đường NC, DC đoạn D4 -> Công ty Kyung Bang Việt Nam KCN Bàu Bàng	1.253.180.615	-
+ Tuyến cấp nước DT741 đoạn N14 -> Trường TH Nông Lâm	2.182.330.747	-
+ Tuyến ống nước khu vực Hồ Phước Hòa	2.341.000.000	-
+ Công trình xây lắp dở dang khác	50.839.919.456	39.048.896.266
- Tại BQL Dự án Nhà máy nước Tân Hiệp	274.210.991.734	169.835.272.521
- Tại BQL Dự án Cấp nước và vệ sinh Nam Thủ Dầu Một (ADB)	107.957.190.479	102.581.945.800
- Tại BQL Dự án Cấp thoát nước Môi trường	309.015.109.416	216.198.649.396
- Tại BQL Dự án Cải thiện Môi trường nước Nam Bình Dương	1.238.902.943.209	770.514.621.380
<b>Mua sắm TSCĐ</b>	<b>7.235.399.000</b>	<b>-</b>
<b>Sửa chữa lớn TSCĐ</b>	<b>341.278.078</b>	<b>-</b>
	<b>3.162.042.381.642</b>	<b>2.608.717.433.736</b>



**14 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
<b>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>	<b>100.172.675.500</b>	<b>92.622.675.500</b>
- Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây Dựng Chánh Phú Hòa	100.172.675.500	92.622.675.500
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>	<b>1.968.854.166</b>	<b>1.780.000.000</b>
- Công ty Cổ phần Nước và Môi trường An Điền (*)	1.968.854.166	1.780.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (**)	(1.968.854.166)	-
	<b><u>100.172.675.500</u></b>	<b><u>94.402.675.500</u></b>

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2012 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây Dựng Chánh Phú Hòa	Bình Dương	45,3%	45,3%	Xây lắp

(\*) Tỷ lệ vốn thực góp của Công ty tại Công ty Cổ phần Nước và Môi trường An Điền là 54,41%. Tuy nhiên, theo Giấy phép Đăng ký kinh doanh của Công ty này, tỷ lệ góp vốn và tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Môi trường Bình Dương là 15%, do đó khoản đầu tư này được phân loại là đầu tư dài hạn khác.

(\*\*) Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn tại ngày 31/12/2012 là dự phòng trích lập cho khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Nước và Môi trường An Điền. Số dự phòng được trích lập dựa trên cơ sở đánh giá khả năng thu hồi của khoản đầu tư, Công ty này gần như không phát sinh hoạt động trong năm 2011 và đã có quyết định giải thể của Hội đồng quản trị trong tháng 5 năm 2012.

**15 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	953.700.255	757.814.430
Chi phí san lấp mặt bằng	2.164.136.000	2.164.136.000
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	2.985.185.745	503.386.299
Chi phí than lọc nước	439.043.057	700.026.389
Chi phí thuê đất	1.703.686.541	1.810.596.209
Chi phí Nhà máy XLNT Bà Lụa chưa hoạt động chờ phân bổ	923.086.405	-
Chi phí trả trước khác	453.172.425	620.917.627
	<b><u>9.622.010.428</u></b>	<b><u>6.556.876.954</u></b>



16 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Vay ngắn hạn	179.000.000.000	90.000.000.000
Vay ngân hàng	179.000.000.000	90.000.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả (chi tiết xem Thuyết minh số 21)	64.436.000.000	64.173.207.200
	<b>243.436.000.000</b>	<b>154.173.207.200</b>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- Khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam (BIDV) theo hợp đồng tín dụng số 03/83369/HĐTD ngày 24/12/2012, thời hạn 1 tháng, lãi suất 12%/năm. Số dư gốc vay tại thời điểm 31/12/2012 là 100.000.000.000 VND. Khoản vay được đảm bảo bằng Quyền quản lý khai thác các hệ thống cấp nước sạch và các nhà máy sản xuất nước với số tiền 40,385 tỷ VND, mục đích vay là để bù đắp vốn tự có.
- Khoản vay ngắn hạn từ Quỹ Đầu tư phát triển Bình Dương theo hợp đồng tín dụng số 16/2012/HĐTD-TDH ngày 17/12/2012, thời hạn 12 tháng, lãi suất 12%/năm. Số dư gốc vay tại thời điểm 31/12/2012 là 37.000.000.000 VND. Khoản vay được dùng để chi trả đền bù theo phương án "Tổng thể, hỗ trợ và tái định cư công trình Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải cụm chùa Thầy Thỏ tại khu vực Thái Hòa, Bình Chuẩn, An Phú, Thuận Giao" và được đảm bảo bằng nguồn ngân sách cấp trong năm 2013 cho Dự án này.
- Khoản vay ngắn hạn từ Quỹ Đầu tư phát triển Bình Dương theo hợp đồng tín dụng số 17/2012/HĐTD-TDH ngày 17/12/2012, thời hạn 12 tháng, lãi suất 12%/năm. Số dư gốc vay tại thời điểm 31/12/2012 là 42.000.000.000 VND. Khoản vay được dùng để chi trả tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng Dự án cải thiện Môi trường nước Nam Bình Dương giai đoạn II và được đảm bảo bằng nguồn ngân sách cấp trong năm 2013 cho Dự án này.

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	456.412.301	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.319.325.089	4.943.761.076
Thuế thu nhập cá nhân	16.993.702	19.250.359
Thuế tài nguyên	1.657.698.821	220.489.006
Thuế nhà thầu	20.934.286.728	10.015.341.231
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	207.000.000	-
	<b>29.591.716.641</b>	<b>15.198.841.672</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Chi phí phân tích Dioxin/Furan ống khói lò đốt rác	64.000.000	-
Trích trước chi phí thuê xe vận chuyển rác	785.340.100	-
Chi phí trích trước thực hiện công trình	623.354.480	8.610.646.095
Chi phí lãi vay phải trả	2.932.630.706	-
Chi phí phải trả khác	347.598.563	561.598.482
	<b>4.752.923.849</b>	<b>9.172.244.577</b>

**19 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Giá trị Hệ thống thoát nước do Ngân sách đầu tư đã chuyển cho Công ty Công trình đô thị sử dụng nhưng chưa có biên bản quyết toán bàn giao	34.559.790.191	34.559.790.191
Kinh phí công đoàn	465.489.818	674.557.077
Bảo hiểm xã hội	102.818.250	-
Bảo hiểm y tế	110.565	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	30.000.000	-
Bảo hiểm thất nghiệp	97.204.637	107.344.432
Các khoản phải trả, phải nộp khác	40.018.615.998	35.249.701.599
<i>Phụ cấp trách nhiệm cấp ủy</i>	325.511.624	294.361.424
<i>Phải trả tiền thu mua cổ phần công ty CP Chánh Phú Hòa</i>	6.620.000.000	-
<i>Phải trả Cty Chánh Phú Hòa về CT Đường Ông Giáo</i>	5.443.841.245	5.443.841.245
<i>Vật tư nhập mượn các đơn vị</i>	4.483.055.187	4.504.610.765
<i>Vật tư nhập thừa</i>	1.306.475.746	1.118.048.246
<i>Vật tư thừa khi kiểm kê</i>	700.978.851	-
<i>Phải trả tiền tái định cư các dự án</i>	16.233.231.370	10.378.467.200
<i>Lãi tiền bảo hành công trình</i>	282.023.762	52.335.662
<i>Các khoản phải trả khác</i>	4.623.498.213	13.458.037.057
	<b>75.274.029.459</b>	<b>70.591.393.299</b>

TOÀN  
TOÀN  
KIỂM-  
105-C.7  
TY  
KIỂM HỮU HẠ  
VỤ TỰ VÃ  
NH KẾ TOÁN  
KIỂM-TP.

**20 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC**

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Nguồn vốn nước ngoài tài trợ cho các BQL dự án (ORRET, JBIC, AFD, ADB)	1.840.506.020.510	1.305.994.438.327
TSCĐ và vật tư nhận bàn giao từ các BQL DA chờ quyết toán nguồn hình thành (*)	962.234.964.315	1.037.245.917.264
Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	1.712.312.705	933.819.680
Vốn vay Phần Lan đã nhận bằng tiền nhưng chưa có kế ước nợ	172.328.389.530	-
Phải trả tiền vay vốn không tính lãi	13.841.950.000	9.981.950.000
Phải trả về nguồn vốn khác của BQL dự án (lãi tiền gửi)	552.198.224	288.012.998
Phải trả về chênh lệch thu chi chưa xử lý của các BQL dự án	26.005.792	67.677.447
	<b><u>2.991.201.841.076</u></b>	<b><u>2.354.511.815.716</u></b>

(\*) Do chưa có đủ thông tin liên quan, nguồn hình thành của một số tài sản cố định mà Công ty được nhận bàn giao từ Ban Quản lý Dự án nhưng chưa có Biên bản quyết toán vốn ngân sách đang được theo dõi tạm thời trên khoản mục phải trả khác.

**21 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN**

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
<b>Vay dài hạn</b>		
Vay ngân hàng	588.884.442.390	628.825.463.827
Vay đối tượng khác	51.009.000.000	55.945.930.000
	<b><u>639.893.442.390</u></b>	<b><u>684.771.393.827</u></b>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- Khoản vay của Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương theo các hợp đồng tín dụng ký từ năm 2004 đến 2007, lãi suất cho vay từ 0% đến 7,8%/năm, tổng số dư nợ gốc tại 31/12/2012 là 462.601.809.113 VND và 6.257.263,20 EUR (tương đương 171.342.633.277 VND), trong đó nợ đến hạn trong năm tới là 45.060.000.000 VND. Hình thức đảm bảo khoản vay: tín chấp.
- Khoản vay của Quỹ Bảo vệ Môi trường Việt Nam theo các hợp đồng tín dụng ký năm 2009 và 2010, lãi suất cho vay 5,4%/năm, tổng số dư nợ gốc tại 31/12/2012 là 5.717.000.000 VND, trong đó nợ đến hạn trong năm tới là 1.276.000.000 VND. Hình thức đảm bảo khoản vay: tín chấp.
- Khoản vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Dương theo các hợp đồng tín dụng ký năm 2007, 2009 và 2012 với lãi suất cho vay từ 9% đến 14,4%/năm, tổng số dư nợ gốc tại 31/12/2012 là 64.668.000.000 VND, trong đó nợ đến hạn trong năm tới là 18.100.000.000 VND. Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai từ các dự án.

**22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Xem chi tiết Phụ lục 2.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2012 VND	Tỷ lệ %	31/12/2011 VND	Tỷ lệ %
Vốn góp của Nhà nước				
- Vốn Cấp cho Văn phòng công ty	385.609.838.858	75%	281.367.561.289	69%
- Vốn cấp cho XN Thủy nông	125.182.922.120	25%	125.555.660.745	31%
	<b><u>510.792.760.978</u></b>	<b><u>100%</u></b>	<b><u>406.923.222.034</u></b>	<b><u>100%</u></b>

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Doanh thu bán hàng	423.899.781.657	326.948.944.141
Doanh thu cung cấp dịch vụ	125.051.171.691	101.853.912.100
Doanh thu hoạt động xây lắp	7.933.451.924	9.101.502.777
	<b><u>556.884.405.272</u></b>	<b><u>437.904.359.018</u></b>

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Giá vốn của hàng bán	199.739.693.140	178.984.256.571
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	91.057.564.113	61.891.260.393
Giá vốn của hoạt động xây lắp	3.559.036.386	9.021.746.554
	<b><u>294.356.293.639</u></b>	<b><u>249.897.263.518</u></b>

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.723.462.652	5.814.964.937
Cổ tức, lợi nhuận được chia	21.332.555.500	17.647.924.190
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	62.204.412	505.200.033
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	1.657.297	-
	<b><u>28.119.879.861</u></b>	<b><u>23.968.089.160</u></b>

**26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Lãi tiền vay	46.659.454.900	39.603.855.619
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	3.136.026.501	830.159.917
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	13.897.143.239	8.796.697.157
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	1.968.854.166	21.169.146
	<b><u>65.661.478.806</u></b>	<b><u>49.251.881.839</u></b>

**27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Chi phí nhân công	12.925.156.731	10.288.227.429
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	284.758.510	117.441.123
Chi phí khấu hao tài sản cố định	55.816.645.647	44.808.044.828
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.737.101.017	1.355.095.712
Chi phí khác bằng tiền	592.266.970	352.330.738
	<b><u>72.355.928.875</u></b>	<b><u>56.921.139.830</u></b>

**28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Chi phí nhân công	13.824.825.617	12.009.691.756
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	907.502.081	629.886.190
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.732.854.165	1.492.588.663
Thuế, phí, lệ phí	355.383.996	929.617.487
Chi phí dự phòng	19.590.156.106	494.661.657
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.115.312.667	6.949.023.576
Chi phí khác bằng tiền	2.583.802.414	2.636.126.200
	<b><u>48.109.837.046</u></b>	<b><u>25.141.595.529</u></b>

05-  
TY  
M HỘ  
TU  
KẾT  
A TC  
EM

## 29 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được Công ty tạm tính trên cơ sở mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ghi trên Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư của các dự án đầu tư theo Thông tư 123/2012/TT-BTC ngày 27/07/2012, chi tiết như sau:

	Thu nhập VND	Thuế phải nộp VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	104.355.030.177	
Các khoản điều chỉnh tăng	2.637.182.292	
- Chi phí không hợp lệ	2.637.182.292	
- Chi phí không chịu thuế	-	
Các khoản điều chỉnh giảm	(21.332.555.500)	
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(21.332.555.500)	
Thu nhập chịu thuế	85.659.656.969	
Trong đó:		
- Thu nhập hưởng thuế suất ưu đãi 10%	11.793.472.848	1.179.347.285
- Thu nhập hưởng thuế suất ưu đãi 20%	54.864.458.597	10.972.891.719
- Thu nhập được giảm thuế 50% trên thuế suất ưu đãi 20%	13.285.130.709	1.328.513.071
- Thu nhập chịu thuế suất thông thường 25%	5.716.594.815	1.429.148.704
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>14.909.900.779</b>	

## 30 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

## 31 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

Mối quan hệ	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
<b>Giao dịch với Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Chánh Phú Hòa</b>		
<i>Công ty liên kết</i>		
- Tiền góp vốn	7.550.000.000	30.622.675.500
- Doanh thu tiền cổ tức	21.332.555.500	17.647.924.190
- Tiền chi cho vay	53.000.000.000	-
- Tiền thu lại gốc vay	53.000.000.000	-
- Doanh thu lãi cho vay	2.947.608.256	-
- Tiền thu từ lãi cho vay	2.642.266.872	-

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

Mối quan hệ	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
<b>Số dư vốn góp</b>		
- Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Chánh Phú Hòa	100.172.675.500	92.622.675.500
- Công ty Cổ phần Nước và Môi trường An Điền (*)	1.968.854.166	1.780.000.000


<b>Số dư tiền chi cho vay</b>			
- Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây Dựng Chánh Phú Hòa	Công ty liên kết	-	-
<b>Số dư tiền lãi cho vay phải thu</b>			
- Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây Dựng Chánh Phú Hòa	Công ty liên kết	305.341.384	-

### 32 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 của Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Môi trường Bình Dương lập theo kết quả kiểm tra quyết toán của Sở Tài chính Tỉnh Bình Dương.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay:

	Mã số	Phân loại lại	
		VND	Đã trình bày trên báo cáo năm trước VND
<b>Các chỉ tiêu trên Bảng Cân đối kế toán</b>			
- Các khoản tương đương tiền	112	60.000.000.000	-
- Đầu tư ngắn hạn	121	-	60.000.000.000
- Trả trước cho người bán	132	242.172.362.587	12.364.427.015
- Phải trả người bán	312	308.296.065.324	78.488.129.752
- Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	410.050.665.159
- Các khoản phải thu khác (ngắn hạn)	135	8.350.715.553	25.091.987.114
- Phải thu dài hạn nội bộ	213	429.963.186.831	-
- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	70.591.393.299	1.114.648.010.452
- Phải trả dài hạn khác	333	2.354.511.815.716	1.307.216.271.005
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	-	67.677.447

  
**Trần Tấn Đức**  
 Kế toán trưởng  
 Bình Dương, ngày 28 tháng 03 năm 2013

  
  
**Nguyễn Văn Thiên**  
 Giám đốc

**Phụ lục 1 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>							
Số dư đầu kỳ	495.631.155.440	153.603.652.891	896.511.904.060	4.700.179.780	457.999.773	190.897.704.936	1.741.802.596.880
Số tăng trong kỳ	90.609.660.763	77.377.261.664	138.199.440.640	4.452.925.292	-	1.693.934.773	312.333.223.132
- Mua trong kỳ	-	3.628.954.396	40.137.296.851	3.856.547.168	-	415.045.091	48.037.843.506
- Đầu tư XDCB hoàn thành	90.609.660.763	73.748.307.268	98.062.143.789	397.028.182	-	1.278.889.682	264.096.029.684
- Tăng khác	-	-	-	199.349.942	-	-	199.349.942
Số giảm trong kỳ	(170.399.309)	(496.635.567)	-	-	-	(46.353.000)	(713.387.876)
- Thanh lý, nhượng bán	(170.399.309)	(322.485.625)	-	-	-	(46.353.000)	(539.237.934)
- Giảm khác	-	(174.149.942)	-	-	-	-	(174.149.942)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>586.070.416.894</b>	<b>230.484.278.988</b>	<b>1.034.711.344.700</b>	<b>9.153.105.072</b>	<b>457.999.773</b>	<b>192.545.286.709</b>	<b>2.053.422.432.136</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
Số dư đầu kỳ	207.196.224.204	75.860.321.465	230.634.416.242	2.876.147.075	22.500.006	12.309.814.053	528.899.423.045
Số tăng trong kỳ	59.393.773.374	27.822.698.308	77.123.374.076	2.278.231.466	27.333.324	5.663.466.698	172.308.877.246
- Khấu hao trong kỳ	59.393.773.374	26.715.991.731	77.123.374.076	2.001.797.648	27.333.324	5.663.466.698	170.925.736.851
- Tăng khác	-	1.106.706.577	-	276.433.818	-	-	1.383.140.395
Số giảm trong kỳ	(38.399.521)	(130.284.773)	-	-	-	-	(168.684.294)
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(38.399.521)	-	-	-	-	-	(38.399.521)
- Giảm khác	-	(130.284.773)	-	-	-	-	(130.284.773)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>266.551.598.057</b>	<b>103.552.735.000</b>	<b>307.757.790.318</b>	<b>5.154.378.541</b>	<b>49.833.330</b>	<b>17.973.280.751</b>	<b>701.039.615.997</b>
<b>Giá trị còn lại</b>							
Tại ngày đầu kỳ	288.434.931.236	77.743.331.426	665.877.487.818	1.824.032.705	435.499.767	178.587.890.883	1.212.903.173.835
Tại ngày cuối kỳ	319.518.818.837	126.931.543.988	726.953.554.382	3.998.726.531	408.166.443	174.572.005.958	1.352.382.816.139

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng:

142.350.125.992

08-C  
TỶ  
HỮU  
TỰ V  
Ề TOÁN  
TOÁN  
A-TP



Phụ lục 2 : Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH		Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ dự phòng tài chính		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Nguồn vốn đầu tư XDCB		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>406.923.222.034</b>	<b>15.318.697.834</b>	<b>66.741.542.337</b>	<b>20.715.753.743</b>	<b>-</b>	<b>840.007.933.604</b>	<b>1.349.707.149.552</b>							
Tăng vốn do tăng nguồn hình thành TSCĐ	57.440.287.559	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	57.440.287.559
Ngân sách cấp vốn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-	89.445.129.398	-	-	-	-	89.445.129.398
Tăng khác	-	3.650.254.093	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.650.254.093
Giảm vốn trong kỳ này	(372.738.625)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(372.738.625)
Phân phối lợi nhuận	46.801.990.010	-	9.101.145.379	8.453.791.991	-	909.911.743	(85.447.831.656)	-	-	-	-	-	-	(20.180.992.533)
Giảm khác	-	(26.461.196.329)	-	(18.551.830)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(26.479.748.159)
Điều chỉnh tăng/ giảm Lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	(3.997.297.742)	-	-	-	-	(3.997.297.742)
Tăng/ Giảm ứng vốn Ngân sách BQL dự án	-	-	-	-	-	61.453.583.211	-	-	-	-	-	-	-	61.453.583.211
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>510.792.760.978</b>	<b>(7.492.244.402)</b>	<b>75.842.687.716</b>	<b>29.150.993.904</b>	<b>-</b>	<b>902.371.428.558</b>	<b>1.510.665.626.754</b>	<b>(*)</b>	<b>(*)</b>	<b>(*)</b>	<b>(*)</b>	<b>(*)</b>	<b>(*)</b>	<b>(*)</b>

(\*) Trong đó:  
- Nguồn vốn đầu tư XDCB tại Văn phòng Công ty: 15.655.103.181  
- Nguồn vốn đầu tư XDCB BQL ứng Ngân sách: 886.716.325.377

